

SỰ PHÂN BỐ CÁC BIẾN THỂ CỦA TỪ CHỈ “MẸ” TRONG PHƯƠNG NGỮ BẮC¹

NGUYỄN TÀI THÁI²

Abstract: This article investigates the lexical variants denoting “mother” in the Northern Vietnamese dialect area, drawing on survey data collected across multiple provinces and employing ArcGIS to visualize the spatial distribution of each variant. The results indicate a high level of lexical variation, comprising widely used forms such as *mẹ*, *u*, and *bu*, as well as historically and socially marked variants including *bầm/âm*, *đẻ*, and *mợ*. Each variant exhibits a distinct geographical distribution: *mẹ* is prevalent throughout the entire region; *u* is concentrated in coastal lowland areas; *bu* is commonly found in Hải Phòng; *bầm* is characteristic of midland and mountainous zones; whereas *đẻ* and *mợ* appear sporadically in specific localities. The application of ArcGIS enables clearer delineation of the boundaries and transitional zones among these variants, thereby contributing to a more precise understanding of the internal structure of the Northern dialect and offering implications for the development of a modern linguistic atlas of Vietnamese dialects.

Keywords: *Northern dialect, variant, mother, atlas*

1. Dẫn nhập

Từ ngữ chỉ thân tộc, đặc biệt là từ chỉ “mẹ” (người phụ nữ sinh ra mình), là một trong những lớp từ vựng có giá trị lớn trong việc xác định ranh giới và nhận diện đặc trưng của các vùng phương ngữ. Ở phương ngữ Bắc, lớp từ này tồn tại nhiều biến thể, phản ánh những tầng lịch sử - xã hội khác nhau và phân bố theo không gian cũng khác nhau. Tuy nhiên, sự phân bố của các biến thể này trong nhiều công trình trước đây thường được mô tả bằng lời hoặc bằng các mô hình bản đồ giản lược, chưa tận dụng được khả năng phân tích và trực quan hoá của công nghệ GIS hiện đại.

Trong những thập niên gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số và hệ thống thông tin địa lí (GIS) đã mở ra nhiều hướng tiếp cận mới cho nghiên cứu ngôn ngữ học, đặc biệt là phương ngữ học. Nếu trước đây các bản đồ phương ngữ chủ yếu được xây dựng thủ công, phụ thuộc vào mô tả địa lí và phân tích truyền thống, thì hiện nay các công cụ như ArcGIS cho phép trực quan hoá, phân tích không gian và số hoá dữ liệu ngôn ngữ với độ chính xác cao, khả năng mở rộng lớn, tạo điều kiện cho việc hình thành những “atlas phương ngữ số” hiện đại. Trong bối cảnh đó, việc ứng dụng ArcGIS để khảo sát và biểu diễn sự phân bố của các biến thể ngôn ngữ trở thành một yêu cầu tất yếu, góp phần đổi mới phương pháp nghiên cứu phương ngữ học Việt Nam.

2. Mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu này là xác định và mô tả một cách hệ thống các biến thể của từ chỉ “mẹ” trong phương ngữ Bắc trên cơ sở tư liệu thực địa tại các địa phương và văn liệu hiện có. Thông qua việc thu thập, chuẩn hoá và xử lý dữ liệu ngôn ngữ, nghiên cứu hướng tới nhận diện đầy đủ các dạng thức tồn tại của cách gọi “mẹ” ở các địa phương miền Bắc. Việc xây dựng bản đồ phân bố bằng phần mềm ArcGIS nhằm trực quan hoá không gian xuất hiện của từng biến thể, làm rõ mức độ tập trung, ranh giới phân bố và các vùng giao thoa, từ đó góp phần hiểu rõ hơn cấu trúc nội bộ của phương ngữ Bắc. Đồng thời, nghiên cứu còn nhằm phân tích mối quan hệ giữa sự phân bố của các biến thể này với các yếu tố lịch sử - xã hội, tiếp xúc ngôn ngữ hay sự tồn tại của các truyền thống văn hoá địa phương.

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *Xây dựng bản đồ phân bố các từ chỉ quan hệ thân tộc trong phương ngữ Bắc*; Đơn vị chủ trì: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

² Viện Ngôn ngữ học; Email: thaintth@yahoo.com

Với cách tiếp cận này, bài viết kì vọng đóng góp một hướng nhìn mới cho nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt trong thời đại số, đồng thời gợi ý khả năng xây dựng một atlas phương ngữ tiếng Việt hiện đại - một nguồn tư liệu vừa có giá trị học thuật, vừa phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và bảo tồn di sản ngôn ngữ dân tộc. Những kết quả trình bày trong bài có thể làm nền tảng cho các nghiên cứu liên ngành giữa ngôn ngữ học, công nghệ địa lí và khoa học dữ liệu trong tương lai.

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Tư liệu dùng cho bài viết là kết quả khảo sát các từ thân tộc trong phương ngữ Bắc ở các địa phương Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương (nay thuộc Thành phố Hải Phòng), Hưng Yên, Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), Hà Nam (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), Thái Bình (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), Phú Thọ, Vĩnh Phúc (nay thuộc tỉnh Phú Thọ), Thái Nguyên, Bắc Ninh và Bắc Giang (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Từ 500 phiếu khảo sát ở các địa phương với các cộng tác viên là người Kinh, chúng tôi sẽ lựa chọn các biến thể của từ chỉ “mẹ” để tiến hành mã hoá, phân tích và xây dựng bản đồ.

Bài viết sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu trong đó chủ đạo là phương pháp miêu tả dữ liệu và phân tích bản đồ. Việc xây dựng bản đồ phân bố các biến thể dựa trên các thao tác và quy trình chặt chẽ với các bước tiến hành trên ArcGIS. Quy trình xây dựng bản đồ bao gồm bốn bước chính: thu thập và chuẩn hoá dữ liệu; tạo dữ liệu không gian; mã hoá và gắn thuộc tính ngôn ngữ; trực quan hoá bằng các công cụ phân tích không gian của ArcGIS.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Biến thể của từ chỉ “mẹ” trong phương ngữ Bắc

Trong phương ngữ Bắc, trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ quan hệ thân tộc thể hiện khá đa dạng. Kết quả khảo sát ngôn ngữ học điền dã tại các khu vực của phương ngữ Bắc cho thấy người dân sử dụng nhiều biến thể khác nhau, phản ánh sắc thái địa phương, lịch sử cư trú và sự giao thoa giữa các cộng đồng ngôn ngữ. Chúng tôi đã thống kê được 57 biến thể khác nhau của từ chỉ quan hệ thân tộc; trong đó từ chỉ “mẹ” có 7 biến thể. Cụ thể như sau:

Trước hết, “mẹ” là hình thức phổ biến và trung tính nhất, được sử dụng rộng rãi trong toàn bộ phương ngữ Bắc. Sự phổ biến của “mẹ” gắn liền với quá trình chuẩn hoá tiếng Việt, đặc biệt dưới ảnh hưởng của tiếng Việt toàn dân (mà đại diện là tiếng Hà Nội).

Bên cạnh lớp từ toàn dân, nhiều biến thể mang tính địa phương vẫn được bảo lưu ở phương ngữ Bắc. Trong đó, có thể thấy “u” là cách gọi xuất hiện ở nhiều điểm khảo sát. Đây là biến thể mang sắc thái dân dã, mộc mạc, gọi không khí nông thôn Bắc Bộ truyền thống. Bên cạnh đó, các dữ liệu từ phiếu khảo sát kèm ghi chú độ tuổi người cung cấp ngữ liệu cho thấy “u” thường phổ biến hơn ở thế hệ lớn tuổi, trong khi giới trẻ hầu hết có xu hướng chuyển sang “mẹ”, cho thấy sự thay đổi theo thời gian của biến thể này.

Tiếp theo, “bu” là biến thể chúng tôi thấy xuất hiện ở khu vực nông thôn của Hải Phòng nhiều nhất. Ở những địa phương này, biến thể “bu” được sử dụng phổ biến trong giao tiếp gia đình của các cộng tác viên từ trung niên trở lên. Ở các khu đô thị cũng như đối với các cộng tác viên trẻ tuổi thì biến thể này rất hiếm gặp. Bên cạnh đó, biến thể này thường chỉ dùng trong giao tiếp khẩu ngữ, không hoặc ít thấy xuất hiện trong các văn bản, hay tác phẩm văn học.

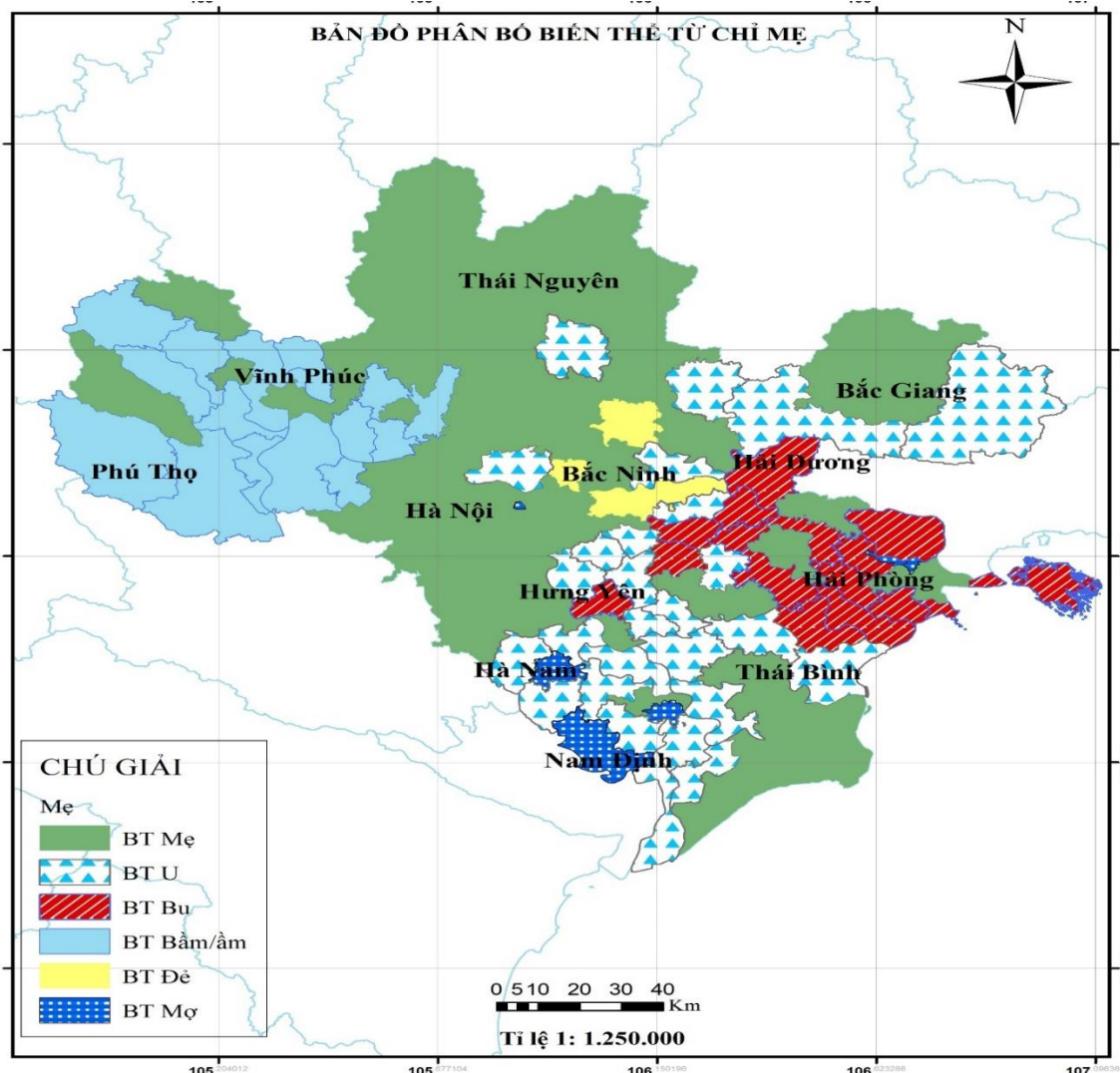
Một số biến thể ít phổ biến hơn nhưng có giá trị chỉ dấu phương ngữ. Từ “bầm/âm” xuất hiện chủ yếu ở khu vực trung du miền núi. Đây là biến thể mang đậm tính chất cổ xưa và hiện nay vẫn thường được duy trì trong giao tiếp hàng ngày. Ở vùng nông thôn, bầm được sử dụng rộng rãi, không phân biệt tuổi tác.

Đáng chú ý, một số hình thức cổ vẫn còn tồn tại với tần suất thấp như từ “đê” - vốn xuất hiện trong các văn bản trung đại với cấu trúc “đê tôi”. Những biến thể này hiện nay cũng chỉ còn thấy ở một số vùng nông thôn hoặc trong lời nói của lớp người lớn tuổi. Đây là những biến thể mang giá trị lịch sử, phản ánh giai đoạn trước khi các từ “mẹ/u” trở nên phổ biến hơn trong giao tiếp.

Ngoài ra, trong tư liệu thu thập chúng tôi cũng thấy xuất hiện biến thể “mợ”. Mặc dù biến thể này ít xuất hiện và có sự đồng âm với từ “mợ” (vợ của em trai mẹ) nhưng cũng cho thấy tính đa dạng trong cách gọi “mẹ” của người dân miền Bắc.

4.2. Bản đồ phân bố biến thể từ chỉ “mẹ” trong phương ngữ Bắc

Để xây dựng bản đồ các biến thể chỉ “mẹ” trong phương ngữ Bắc, nghiên cứu sử dụng một chuỗi thao tác cơ bản trong ArcGIS nhằm đảm bảo tính trực quan và độ chính xác của dữ liệu. Trước hết, các biến thể của dữ liệu khảo sát được mã hoá bằng một chữ số Ả Rập để tạo sự khác biệt khi đưa lên bản đồ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhận diện và so sánh các vùng phân bố. Bản đồ nên được lấy từ Bản đồ ranh giới hành chính năm 2022 của Cục Bản đồ (Bộ Tài nguyên và Môi trường). Bản đồ được cung cấp thông tin qua chức năng Add layer (thêm lớp) cùng với sự hỗ trợ của chức năng Properties và Symble catologies trong ArcGIS. Cuối cùng, bản đồ được biên tập trong Layout View qua chức năng Insert với các thông tin khác nhau, chẳng hạn như tiêu đề (title), chú giải (legend), tỉ lệ và thước tỉ lệ (scale bar), kim chỉ hướng (North arrow), đường ranh giới khung bản đồ (neatline), lưới chiếu (grids)...., trước khi xuất ra định dạng ảnh hoặc PDF để phục vụ trình bày trong bài nghiên cứu. Chuỗi thao tác này tuy đơn giản nhưng đáp ứng đầy đủ yêu cầu của một bản đồ phương ngữ ở mức độ mô tả cơ bản, đồng thời tạo nền tảng để triển khai các phân tích sâu hơn trong những phần tiếp theo.



Bản đồ 1. Bản đồ phân bố biến thể từ chỉ “mẹ” trong phương ngữ Bắc

4.3. Một số bàn luận

Nhìn vào bản đồ phân bố các biến thể của từ chỉ “mẹ” chúng ta thấy sự phân bố không đồng đều của các biến thể trong khu vực phương ngữ Bắc. Sau khi mã hoá dữ liệu khảo sát và gán thuộc tính ngôn ngữ cho từng điểm địa lí, các lớp bản đồ được thiết lập, cho phép quan sát rõ ràng phạm vi sử dụng của từng biến thể. Những lớp dữ liệu này tạo thành nền tảng trực quan để nhận diện ranh giới và vùng chuyển tiếp giữa các tiểu vùng phương ngữ.

Trước hết, kết quả cho thấy biến thể “mẹ” xuất hiện phổ biến nhất, tập trung dày đặc ở các khu vực khảo sát. Dữ liệu từ ArcGIS cho thấy “mẹ” không chỉ là biến thể có tần suất cao nhất mà còn có xu hướng lan rộng ra các vùng cận kề, qua đó minh chứng sự chi phối mạnh của biến thể này trong không gian ngôn ngữ của phương ngữ Bắc.

Biến thể “u” xuất hiện tập trung tại các điểm khảo sát ở khu vực Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình. Bản đồ trên ArcGIS cho thấy vùng đậm đặc của biến thể “u” phổ biến ở vùng đồng bằng và ven biển; không thấy xuất hiện ở khu trung du miền núi như Phú Thọ, Vĩnh Phúc. Điều đó cho thấy biến thể này có mức độ tập trung cao, tạo thành đường đồng ngữ rõ nét trong khu vực đồng bằng ven biển của phương ngữ Bắc.

Biến thể “bu” xuất hiện tập trung ở một số vùng nông thôn thuộc khu vực Hải Phòng, Hải Dương và rải rác ở các khu vực Hưng Yên, Thái Bình. Biến thể này cũng cho thấy xu hướng phân bố khá tập trung trên bản đồ. Xét về mặt lịch sử, tiếng Phúc Kiến - Trung Quốc có cách gọi “mẹ” là Búchhìn (母親). Cách gọi này xét về mặt ngữ âm rất gần với biến thể “bu” của người Việt Nam. Đây có thể xem là việc bảo lưu cách phát âm có từ xa xưa khi tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Hán.

Đối với biến thể “bầm/âm”, kết quả thể hiện trên bản đồ cho thấy phạm vi xuất hiện hẹp hơn so với các biến thể “mẹ” và “u”. “Bầm” phân bố tập trung ở một số khu vực thuộc Phú Thọ, Vĩnh Phúc và rải rác ở Sơn Tây, Ba Vì (Hà Nội). Điều đó cho thấy “bầm” là một biến tồn tại trong phạm vi hẹp và cũng đang giảm dần trong đời sống ngôn ngữ hiện nay. Các cứ liệu lịch sử cho thấy “bầm” có mối liên hệ với tiếng Mường khi trong các phương ngữ Mường đều tồn tại các dạng “bầm, bam” để gọi mẹ (theo các nghiên cứu của Nguyễn Tài Cẩn). Điều này cũng đúng với thực tế khi các khu vực Phú Thọ, Sơn Tây, Ba Vì có sự tiếp xúc gần gũi với người Mường. Chính vì thế việc tồn tại biến thể địa phương giống với tiếng Mường thể hiện sự tiếp xúc, pha trộn ngôn ngữ ở đây.

Biến thể “đẻ” tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng của Bắc Ninh, Bắc Giang. Ngoài ra một vài vùng nông thôn cổ rải rác ở Hưng Yên vẫn còn cách gọi “mẹ” là “đẻ”. Có thể lí giải cách gọi mẹ là đẻ là do xuất phát từ nghĩa gốc của động từ “đẻ” trong tiếng Việt cổ: “đẻ” = “sinh ra”. Trong xã hội truyền thống, nhiều quan hệ gia đình được định danh dựa trên chức năng sinh học - vai trò thực hiện, ví dụ: “nựng” (người nuôi), “vú” (người cho bú), “bu” (người nuôi dưỡng), “đẻ” (người sinh ra). Do đó, gọi mẹ là “đẻ” thực chất là cách gọi trực tiếp theo nghĩa “người đã sinh ra mình”. Về mặt từ nguyên, “đẻ” thuộc lớp từ Việt - Mường cổ, xuất hiện từ rất sớm. Trong tiếng Mường, nhiều dạng liên quan như “cây té” (mẹ đẻ) vẫn giữ nghĩa “người sinh ra mình - mẹ đẻ”. Điều này cho thấy cách gọi “đẻ” không phải biến thể muộn, mà là tàn dư của hệ thống xưng hô cổ trước khi từ “mẹ” trở nên phổ dụng.

Về cách gọi “mẹ” là “mợ”, đây là cách gọi xuất hiện rải rác ở một số khu vực tại Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng và cả Hà Nội. Dưới góc độ địa lí ngôn ngữ, hiện tượng này phản ánh một vùng lõi phương ngữ hẹp nhưng bền vững bởi biến thể này hoàn toàn thuần Việt. Dưới góc nhìn của ngôn ngữ học - xã hội học, hình thức xưng hô này mang nhiều lớp ý nghĩa liên quan đến lịch sử cư dân, cấu trúc xã hội và sự vận động của hệ thống thân tộc trong văn hoá Việt. Có thể thấy việc mở rộng phạm vi ý nghĩa của mợ (vốn chỉ dùng để gọi vợ của cậu) để chỉ mẹ đã phản ánh quá trình dịch chuyển chức năng

trong hệ thống từ thân tộc. Mặt khác, cách gọi mẹ là “mợ” mang dấu ấn xã hội rõ rệt, chủ yếu gắn với môi trường gia đình trung lưu, tiểu tư sản hoặc trí thức Nho học ở đồng bằng Bắc Bộ giai đoạn cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX (bằng chứng là trong các tác phẩm văn học như *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng, *Chuyện cũ Hà Nội* của Bằng Sơn, *Dòng sông phẳng lặng* của Nguyễn Minh Châu... đều xuất hiện cách gọi mẹ là mợ). Việc dùng “mợ” thay cho “mẹ” được xem như một biểu hiện của vốn văn hoá truyền thống, thể hiện sự lịch sự và sự phân hoá xã hội nhẹ trong nội bộ cộng đồng cư dân. Điều này khiến “mợ” trở thành một dạng biến thể mang sắc thái giai tầng, được bảo lưu ở những nhóm xã hội có tính ổn định và khép kín hơn.

5. Kết luận

Nghiên cứu về sự phân bố các biến thể của từ chỉ “mẹ” trong phương ngữ Bắc cho thấy lớp từ thân tộc này không chỉ giàu tính đa dạng mà còn phản ánh sâu sắc những biến động lịch sử, xã hội và văn hoá của cư dân miền Bắc qua các thời kì. Trên cơ sở tư liệu điền dã được thu thập có hệ thống và các thao tác phân tích - trực quan hoá bằng ArcGIS, bài viết đã xác lập được bức tranh toàn diện về các dạng thức gọi “mẹ” hiện đang tồn tại, bao gồm những biến thể phổ biến như “mẹ, u, bu”, cũng như các biến thể mang giá trị lịch sử - xã hội đặc thù như “bà, đẽ, mợ”. Mỗi biến thể cho thấy những vùng phân bố đặc trưng, tạo nên các đường đồng ngữ có ý nghĩa trong việc nhận diện cấu trúc nội bộ của phương ngữ Bắc.

Việc ứng dụng công nghệ GIS trong khảo sát phương ngữ đã chứng minh hiệu quả rõ rệt trong việc mô hình hoá dữ liệu ngôn ngữ theo không gian, qua đó cho phép quan sát trực quan hơn sự phân bố, vùng lan tỏa và các khu vực giao thoa giữa các biến thể. Cách tiếp cận này giúp vượt qua những hạn chế vốn có của phương pháp mô tả truyền thống, đồng thời mở ra khả năng xây dựng những bản đồ phương ngữ số có độ chính xác và khả năng cập nhật cao.

Những kết quả thu được không chỉ góp phần làm rõ diện mạo của hệ thống từ chỉ mẹ trong phương ngữ Bắc mà còn mang ý nghĩa rộng hơn đối với nghiên cứu phương ngữ học tiếng Việt nói chung. Chúng cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ và không gian cư trú, giữa biến thể từ vựng và lịch sử tiếp xúc - giao thoa văn hoá của cộng đồng. Trên nền tảng đó, nghiên cứu gợi mở triển vọng phát triển các atlas phương ngữ tiếng Việt được số hoá bằng ArcGIS, phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và bảo tồn di sản ngôn ngữ trong bối cảnh khoa học dữ liệu và công nghệ bản đồ đang ngày càng phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2004.
2. Hoàng Thị Châu. *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2004.
3. Trần Trọng Đức. *Hệ thống thông tin địa lý (GIS): Cơ sở lý thuyết và thực hành*. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. 2015.
4. Nguyễn Văn Khang (Chủ biên). *Từ điển Mường - Việt*. NXB Văn hoá dân tộc. 2002.
5. Nguyễn Văn Tài, *Tiếng Mường ở Hòa Bình*. NXB. Khoa học Xã hội. Hà Nội. 1978.
6. Nguyễn Tài Thái. *Xây dựng bản đồ các biến thể ngữ âm tiếng Thanh Hoá dựa trên phần mềm ArcGIS*. Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. 2024.

Tiếng Anh

7. Australian Academy of the Humanities and Chinese Academy of Social Sciences. *Language Atlas of China*. (1989, 2012).
8. Australian Academy of the Humanities and Japanese Academy. *Language Atlas of Pacific Area*. 1983.
9. Georg Wenker. *Linguistic Atlas of Northern and Central Germany*. Strasbourg, London. 1981.
10. National Academy of Sciences Republic of Korea. *Language Atlas of Korea*. 1987-1990.